

UBND HUYỆN BÌNH CHÁNH
TRƯỜNG MN HƯỚNG DƯƠNG 2

Số: 288/MNHD2

Về việc báo cáo đánh giá thực hiện dự toán
thu chi ngân sách 6 tháng đầu năm 2023

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bình Chánh, ngày 14 tháng 7 năm 2023

Kính gửi: Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện Bình Chánh.

Trường Mầm non Hướng Dương 2 gửi báo cáo đánh giá thực hiện dự toán thu chi ngân sách theo các mẫu biểu đính kèm, như sau:

1. Đánh giá thực hiện dự toán thu chi ngân sách 6 tháng đầu năm 2023.
2. Quyết định công khai thực hiện dự toán thu chi ngân sách 6 tháng đầu năm 2023.

Trường Mầm Non Hướng Dương 2 chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của nội dung báo cáo trên. Kính gửi Phòng Tài chính Kế hoạch tổng hợp.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, KT.

HIỆU TRƯỞNG

Dương Thị Uyên Thi

Số: 287/QĐ-MNHD2

Bình Chánh, ngày 14 tháng 7 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai ngân sách 6 tháng đầu năm 2023
của trường Mầm non Hướng Dương 2

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG MẦM NON HƯỚNG DƯƠNG 2

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ quyết định số 13339/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh về giao chỉ tiêu dự toán thu chi ngân sách Nhà nước năm 2023 cho trường Mầm Non Hướng Dương 2;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu ngân sách 6 tháng đầu năm 2023 của trường Mầm Non Hướng Dương 2 (theo biểu đính kèm).

Điều 2. Toàn thể CB-CNV-VC của đơn vị chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- P.TCKH (để báo cáo);
- Lưu: VT.



HIỆU TRƯỞNG

Đương Thị Uyên Thi

ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐV tính: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/6 tháng/năm	So sánh (%)	
				Dự toán	Cùng kỳ năm trước
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
1	Số thu phí, lệ phí				
1,1	Lệ phí				
1,2	Phí				
1.3	Thu sự nghiệp	8.469.245.000	4.480.304.900	53%	
1.31	Thu học phí	530.820.000	488.560.000	0%	
1.32	Thu thỏa thuận	3.660.435.000	2.014.785.000	55%	
	Anh văn	319.410.000	182.875.000	57%	
	Nhịp điệu	228.150.000	130.625.000	57%	
	Vẽ	228.150.000	130.625.000	57%	
	Phục vụ bán trú	1.617.300.000	919.925.000	57%	
	NQ04	518.400.000	299.430.000	58%	
	Vệ sinh bán trú	115.425.000	67.995.000	59%	
	Thiết bị bán trú	115.200.000	3.000.000	3%	
	Công phục vụ ăn sáng	518.400.000	280.310.000	54%	
1.3.3	Thu hộ	4.275.990.000	1.975.895.000	46%	
	Ăn sáng	1.036.800.000	477.450.000	46%	
	Ăn trưa	3.048.300.000	1.452.920.000	48%	
	Nước uống học sinh	77.760.000	44.955.000	58%	
	Học phẩm	113.130.000	570.000	1%	
1.3.4	Thu khác	2.000.000	1.064.900	53%	
	Lãi Ngân Hàng	2.000.000	1.064.900	53%	
3.3	Chi học phí	-	152.941.948	0%	
3.4	Chi sự nghiệp	7.938.425.000	4.131.815.595	52%	
3.4.1	Chi thỏa thuận	3.660.435.000	1.904.833.444	52%	
	Tiếng Anh	319.410.000	169.394.000	53%	
	Nhịp điệu	228.150.000	124.149.200	54%	
	Vẽ	228.150.000	119.554.500	52%	
	Phục vụ bán trú	1.617.300.000	892.313.315	55%	
	NQ04	518.400.000	264.818.359	51%	
	Vệ sinh bán trú	115.425.000	63.301.300	55%	
	Thiết bị bán trú	115.200.000		0%	

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/6 tháng/năm	So sánh (%)	
				Dự toán	Cùng kỳ năm trước
	Công phục vụ sáng	518.400.000	271.302.770	52%	
3.4.2	Chi hộ	4.275.990.000	2.226.511.951	52%	
	Ăn sáng	1.036.800.000	551.253.314	53%	
	Cơm bán trú	3.048.300.000	1.622.476.458	53%	
	Nước uống học sinh	77.760.000	45.580.180	59%	
	Học phẩm	113.130.000	7.201.999	6%	
3.4.3	Chi khác	2.000.000	470.200	24%	
	Lãi Ngân Hàng	2.000.000	470.200	24%	
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	10.098.401.000	3.816.351.882	38%	
1	Chi quản lý hành chính				
2	Nghiên cứu khoa học				
2,1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
2,2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2,3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề				
3,1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	9.639.684.000	3.562.238.468	37%	
Mục 6000	Lương:	1.848.970.800	912.149.916	49%	
6001	Lương theo ngạch bậc được duyệt	1.848.970.800	912.149.916	49%	
Mục 6100	Phụ cấp	1.498.307.792	702.779.104	47%	
6101	Chức vụ	50.064.000	23.914.505	48%	
6112	PC ưu đãi nghề	740.024.016	316.798.003	43%	
6113	PC trách nhiệm	2.000.000	894.000	45%	
6115	Phụ cấp thâm niên nhà giáo	197.334.408	105.166.532	53%	
6116	Phụ cấp đặc biệt khác của ngành	508.885.368	256.006.064	50%	
Mục 6300	Các khoản đóng góp:	702.714.168	244.886.705	35%	
6301	Bảo hiểm xã hội	527.035.632	182.362.441	35%	
6302	Bảo hiểm y tế	93.006.288	31.262.132	34%	
6303	Kinh phí công đoàn	41.336.124	20.841.421	50%	
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	41.336.124	10.420.711	25%	
Mục 6400	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân:	3.543.433.000	1.083.793.281	31%	
6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	-			
6449	Hỗ trợ chế độ mầm non NQ04	467.700.000	259.920.000	56%	
6449	+ Chế độ thu nhập tăng thêm (theo Nghị quyết 03) nguồn 14	3.075.733.000	823.873.281	27%	
Mục 6500	Thanh toán Dịch vụ công cộng:	348.000.000	123.462.548	35%	
6501	Thanh toán tiền điện	180.000.000	55.388.373	31%	
6502	Thanh toán tiền nước	168.000.000	68.074.175	41%	

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/6 tháng/năm	So sánh (%)	
				Dự toán	Cùng kỳ năm trước
6504	Thanh toán tiền vệ sinh môi trường	-	-	0%	
Mục 6550	Vật tư văn phòng :	70.000.000	3.600.000	5%	
6551	Văn phòng phẩm	48.000.000	3.600.000	8%	
6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	20.000.000		0%	
6599	Vật tư văn phòng khác	2.000.000		0%	
Mục 6600	Thông tin, truyền tin, liên lạc:	23.000.000	8.713.600	38%	
6601	Cước phí điện thoại trong nước	1.800.000	127.600	7%	
6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp, cước Internet; thuê đường truyền mạng cáp	4.800.000	1.386.000	29%	
6608	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	6.000.000		0%	
6618	Khoản điện thoại	10.400.000	7.200.000	69%	
Mục 6650	Hội nghị	35.000.000	-	0%	
6699	Chi phí khác	35.000.000		0%	
Mục 6700	Công tác phí:	25.200.000	12.600.000	50%	
6701	Tiền vé máy bay, tàu xe				
6702	Phụ cấp công tác phí				
6703	Tiền thuê phòng ngủ				
6704	Khoản công tác phí	25.200.000	12.600.000	50%	
Mục 6750	Chi phí thuê mướn;	462.358.000	209.605.000	45%	
6751	Thuê phương tiện vận chuyển	-			
6757	Thuê lao động trong nước	-		0%	
6758	Thuê đào tạo lại cán bộ	-	-		
6799	Chi phí thuê mướn khác	462.358.000	209.605.000	45%	
Mục 6900	Sửa chữa thường xuyên TSCĐ phục vụ CT	415.000.000	3.500.000	1%	
	duy tu, bảo dưỡng các công trình CSHT:				
6907	Nhà cửa	240.000.000		0%	
6912	Các thiết bị công nghệ thông tin		3.500.000	0%	
6913	Tài sản và các thiết bị văn phòng			0%	
6914	Máy Fax				
6916	Máy bơm nước				
6917	Bảo trì và hoàn thiện phần mềm máy tính				
6921	Đường điện, cấp thoát nước	20.000.000		0%	
6949	Các TSCĐ và công trình hạ tầng cơ sở khác	20.000.000		0%	
6999	Tài sản và thiết bị khác	135.000.000			
Mục 7000	Chi phí nghiệp vụ CM của từng ngành:	208.983.240	-	0%	
7001	Chi mua hàng hóa vật tư dùng cho CM...	93.000.000		0%	
7012	Chi thanh toán hợp đồng thực hiện nghiệp vụ chuyên môn	40.000.000		0%	
7049	Chi phí khác	72.383.240		0%	
7053	Mua phần mềm bảo trì công nghệ	3.600.000		0%	

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/6 tháng/năm	So sánh (%)	
				Dự toán	Cùng kỳ năm trước
Mục 7750	Chi khác:	-	3.034.900	0%	
7799	Chi các khoản khác		3.034.900	0%	
Mục 7950	Chi lập các quỹ của đơn vị	-	-		
7952	Chi lập quỹ phúc lợi của đơn vị				
7953	Chi lập quỹ khen thưởng của đơn vị				
7954	Chi lập quỹ PTHĐSN của đv	-		0%	
Mục 9100	SC lớn TSCĐ phục vụ công tác chuyên môn				
9107	Nhà cửa				
9149	Các TSCĐ				
3,2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	458.717.000	254.113.414	0%	
Mục 6100	<u>Phụ cấp</u>	458.717.000	254.113.414	0%	
6105	Phụ cấp thêm giờ	391.316.000	163.313.414	0%	
6112	Chi phụ cấp đặc biệt của ngành (khuyết tật)	50.751.000		0%	
6116	Chi phụ cấp đặc biệt của ngành			0%	
6157	Chi phí học tập	5.400.000	5.400.000	0%	
6199	Các khoản hỗ trợ khác	7.200.000	8.000.000	0%	
6449	Chi khác	-	77.400.000	0%	
7001	Chi mua hàng hóa vật tư dùng cho CM...			0%	
7766	Cấp bù học phí	4.050.000		0%	

KẾ TOÁN



Nguyễn Ngọc Ái Vân

Ngày 14 tháng 7 năm 2023

HIỆU TRƯỞNG



Dương Thị Uyên Thi